

Tổng hợp kỹ năng làm bài tập điền từ vào đoạn văn (Cloze Test) hiệu quả

Bài tập điền từ vào đoạn văn (Cloze Test) là một dạng bài phổ biến trong các kỳ thi tiếng Anh, đặc biệt là kỳ thi THPT Quốc gia. Dạng bài này kiểm tra kiến thức tổng hợp của học sinh về ngữ pháp, từ vựng và khả năng đọc hiểu. Nắm vững chiến lược làm bài sẽ giúp bạn tối ưu hóa điểm số.

I. Phân tích cấu trúc và các dạng câu hỏi thường gặp

Một bài Cloze Test thường bao gồm một đoạn văn có khoảng 150-250 từ, trong đó có 5 chỗ trống được đánh số. Mỗi chỗ trống tương ứng với một câu hỏi trắc nghiệm 4 lựa chọn (A, B, C, D). Các dạng câu hỏi chính bao gồm:

- **Kiến thức ngữ pháp (Grammar):** Thì động từ, dạng động từ, câu bị động, mạo từ, giới từ, sự hòa hợp S-V...
- **Kiến thức từ vựng (Vocabulary):** Lựa chọn từ phù hợp với ngữ cảnh, từ loại, cụm từ cố định (collocations), thành ngữ (idioms).
- **Từ nối/Liên từ (Connectors/Conjunctions):** Các từ dùng để liên kết các ý, các câu hoặc các mệnh đề.
- **Đại từ/Trạng từ quan hệ (Relative Pronouns/Adverbs):** who, which, that, where, when...

II. Các bước làm bài Cloze Test hiệu quả

Để giải quyết dạng bài này một cách khoa học, bạn nên tuân thủ các bước sau:

- Bước 1: Đọc lướt toàn bộ đoạn văn:** Đừng vội điền từ ngay. Hãy đọc nhanh cả đoạn để nắm được chủ đề chính, văn phong và bố cục chung. Điều này giúp bạn có cái nhìn tổng quan để lựa chọn từ ngữ phù hợp.
- Bước 2: Đọc kỹ câu chứa chỗ trống:** Tập trung vào câu có chỗ trống, đồng thời đọc cả câu đứng trước và sau nó để hiểu rõ ngữ cảnh.
- Bước 3: Phân tích chỗ trống:** Xác định loại từ cần điền vào chỗ trống (danh từ, động từ, tính từ, trạng từ?) và chức năng ngữ pháp của nó trong câu.
- Bước 4: Xem xét các đáp án và loại trừ:** Đọc kỹ 4 lựa chọn. Dựa vào phân tích ở bước 3, loại bỏ những đáp án sai về ngữ pháp hoặc không hợp về nghĩa.
- Bước 5: Chọn đáp án phù hợp nhất:** Lựa chọn đáp án mà bạn cho là chính xác nhất về cả ngữ pháp và ngữ nghĩa.
- Bước 6: Đọc lại và kiểm tra:** Sau khi điền tất cả các chỗ trống, hãy đọc lại toàn bộ đoạn văn một lần nữa để chắc chắn rằng các lựa chọn của bạn làm cho đoạn văn mạch lạc, hợp lý và đúng ngữ pháp.

III. Chiến lược xử lý từng dạng câu hỏi cụ thể

1. Câu hỏi về Ngữ pháp (Grammar)

a. Thì của động từ (Tenses)

Dựa vào các dấu hiệu thời gian (yesterday, next year, every day) và sự phối hợp thì trong câu để chọn thì đúng.

- **Ví dụ 1:** Last year, my family _____ a wonderful trip to Da Nang.
- **Phân tích:** Dấu hiệu "Last year" cho thấy hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ. Cần dùng thì quá khứ đơn. => Đáp án: **had**.
- **Ví dụ 2:** By the time she arrives, we _____ our dinner.
- **Phân tích:** Cấu trúc "By the time + S + V(s/es)" là dấu hiệu của thì tương lai hoàn thành. => Đáp án: **will have finished**.

b. Dạng của động từ (Verb Forms: V-ing, to-V, V-bare)

Dạng động từ phụ thuộc vào động từ chính đứng trước nó hoặc cấu trúc câu.

- **Ví dụ 1:** My parents don't let me _____ out late at night.
- **Phân tích:** Cấu trúc **let + O + V-bare** (để ai làm gì). => Đáp án: **go**.
- **Ví dụ 2:** He suggested _____ to the cinema.
- **Phân tích:** Cấu trúc **suggest + V-ing** (gợi ý làm gì). => Đáp án: **going**.

c. Mạo từ (Articles: a, an, the)

Xác định danh từ theo sau là xác định hay chưa xác định, đếm được hay không đếm được.

Mạo từ	Cách dùng	Ví dụ
a/an	Đứng trước danh từ số ít, đếm được, được nhắc đến lần đầu tiên.	I bought a new car.
the	Đứng trước danh từ đã được xác định (đã nhắc đến trước đó, hoặc là duy nhất).	The car I bought is red.

- **Ví dụ:** I saw _____ man walking down the street. _____ man was wearing a blue hat.
- **Phân tích:** Lần đầu nhắc đến "man", dùng "a". Nhắc lại lần thứ hai, "man" đã xác định, dùng "the". => Đáp án: **a / The**.

d. Giới từ (Prepositions)

Giới từ thường đi kèm với một động từ, tính từ hoặc danh từ cụ thể để tạo thành một cụm có nghĩa.

- **Ví dụ 1:** She is very interested _____ learning English.
- **Phân tích:** Cấu trúc **be interested in + N/V-ing**. => Đáp án: **in**.
- **Ví dụ 2:** The final exam will take place _____ December.
- **Phân tích:** Dùng "in" trước tháng, năm. => Đáp án: **in**.

2. Câu hỏi về Từ vựng (Vocabulary)

a. Lựa chọn từ dựa vào ngữ cảnh (Context)

Đọc kỹ các từ xung quanh chỗ trống để hiểu ý nghĩa của câu và chọn từ phù hợp nhất.

- **Ví dụ:** The government has taken serious _____ to stop the spread of the virus.
- A. measures (biện pháp) B. rules (quy tắc) C. laws (luật) D. levels (cấp độ)
- **Phân tích:** Ngữ cảnh nói về việc ngăn chặn virus lây lan, cụm từ "take measures" (thực hiện biện pháp) là phù hợp nhất. => Đáp án: **A. measures.**

b. Từ loại (Word Forms)

Xác định loại từ cần điền (danh từ, động từ, tính từ, trạng từ) dựa vào vị trí của nó trong câu.

- **Ví dụ:** The _____ of renewable energy is crucial for the environment.
- A. develop B. developing C. development D. developed
- **Phân tích:** Sau mạo từ "The" và trước giới từ "of", ta cần một danh từ. "Development" là danh từ. => Đáp án: **C. development.**

c. Cụm từ cố định (Collocations)

Là những cụm từ thường đi với nhau một cách tự nhiên. Học thuộc các collocations phổ biến là rất quan trọng.

- **Ví dụ:** You should _____ attention to what the teacher is saying.
- A. pay B. take C. give D. do

- **Phân tích:** Collocation cố định là "pay attention to" (chú ý đến). => Đáp án: **A. pay.**

3. Câu hỏi về Từ nối/Liên từ (Connectors/Conjunctions)

Xác định mối quan hệ logic giữa các mệnh đề (nguyên nhân - kết quả, tương phản, bổ sung, điều kiện).

Quan hệ	Từ nối/Liên từ	Ví dụ
Tương phản	but, however, although, despite, in spite of	Although it rained, we went for a picnic.
Nguyên nhân	because, since, as, due to, because of	He was late because of the heavy traffic.
Kết quả	so, therefore, as a result, consequently	It was cold, so I wore a jacket.
Bổ sung	and, moreover, furthermore, in addition	The hotel is comfortable. Moreover , the service is excellent.

- **Ví dụ:** He studied very hard. _____, he failed the exam.
- A. Therefore B. However C. Moreover D. Since
- **Phân tích:** Mệnh đề sau thể hiện sự tương phản, đối lập với mệnh đề trước. "However" (tuy nhiên) là phù hợp. => Đáp án: **B. However.**

4. Câu hỏi về Đại từ quan hệ (Relative Pronouns)

Xác định đại từ quan hệ dựa vào danh từ mà nó thay thế (người, vật, nơi chốn, thời gian...).

Đại từ	Thay thế cho	Chức năng
who	Danh từ chỉ người	Chủ ngữ
whom	Danh từ chỉ người	Tân ngữ
which	Danh từ chỉ vật, sự việc	Chủ ngữ/Tân ngữ
that	Người, vật (không đứng sau dấu phẩy, giới từ)	Chủ ngữ/Tân ngữ
whose	Chỉ sự sở hữu	Đi trước danh từ
where	Trạng từ chỉ nơi chốn	where = in/at/on which

- **Ví dụ:** The woman _____ is talking to my mom is my new teacher.
- **Phân tích:** Chỗ trống cần một đại từ quan hệ thay thế cho "The woman" (người) và làm chủ ngữ cho động từ "is talking". => Đáp án: **who/that**.

IV. Mẹo và chiến lược bổ sung

- **Kỹ năng loại trừ:** Đây là kỹ năng quan trọng. Khi không chắc chắn, hãy loại bỏ các phương án chắc chắn sai về ngữ pháp hoặc nghĩa trước. Điều này làm

tăng xác suất chọn đúng.

- **Đừng bỏ trống:** Nếu không tìm được câu trả lời, hãy đoán. Bạn không bị trừ điểm cho câu trả lời sai, vì vậy việc đoán sẽ cho bạn cơ hội ghi điểm.
- **Phân bổ thời gian hợp lý:** Dạng bài này thường có 5 câu. Bạn nên dành khoảng 5-7 phút để hoàn thành. Đừng sa đà quá lâu vào một câu hỏi khó.
- **Tăng cường vốn từ vựng:** Cách tốt nhất để làm tốt dạng bài này là có một vốn từ vựng phong phú, đặc biệt là các collocations và phrasal verbs. Hãy học từ theo chủ đề và ngữ cảnh.

Chúc các bạn ôn tập hiệu quả và đạt kết quả cao trong các kỳ thi!